

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 08/2026.
- Tên gói thầu số 4: Cung cấp vật tư gia công phục hồi phục vụ công tác đại tu tổ máy S2 NMNĐ Mông Dương 1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư:
 - + Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.
 - + Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 71 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó, thời gian giao hàng là trong vòng 56 ngày lịch (8 tuần) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|--|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 1 | Dao tiện 140/230 mm mã 273821, NSX: GARANT hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 2 | Lưỡi cưa vòng 5450x41x1,3mm 3-4 TPI M42 NSX: Rontgen mã 174113 hoặc tương đương | Cái | 5 | 4 | 1 |
| 3 | Dao phay ngón hợp kim Ø25mm iso code 203620 NSX: Horex hoặc tương đương | Cái | 2 | 2 | |
| 4 | Dao tiện 273815 43/60 NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 5 | Chip dao tiện cắt đứt đầu R 3mm MRMN300 Nc3030, (10 mũi/hộp) NSX: Korloy hoặc tương đương | Hộp | 2 | 1 | 1 |
| 6 | Dao tiện 200/500 mm Số 273821 200/550 (Art, No, 273821 200/550) NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|--|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 7 | Dao tiện 25/12 PCLNR 2525 M12 mã 250018 Garant hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 8 | Hộp mũi khoan Ø2.5mm inox (10 mũi/hộp) Nachi L6520-025 hoặc tương đương | Hộp | 2 | 2 | |
| 9 | Chip dao tiện CNMG120404 CA525 (10 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 8 | 5 | 3 |
| 10 | Chip dao tiện WNMG080404 CA525 (10 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 4 | 3 | 1 |
| 11 | Dao tiện 273815 110/170 NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 12 | Dao phay ngón HSS Ø20 mm, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 13 | Chip dao tiện ren ngoài 16ER AG60-VP10MF, (10 mũi/hộp) NSX: Mitsubishi hoặc tương đương | Hộp | 4 | 2 | 2 |
| 14 | Dao tiện 273815 200/550 NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 15 | Dao tiện 273815 33/50 NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 16 | Chip dao tiện VNMG 160404-VS HB7120-1 (10 mũi/hộp) NSX: Garant hoặc tương đương | Hộp | 1 | | 1 |
| 17 | Chip dao tiện DCMT 11T304HQ PR930, (10 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 1 | | 1 |
| 18 | Chip dao tiện cắt đứt LFUX 030802TN Grade T8330, (10 mũi/hộp) NSX: Pramet hoặc tương đương | Hộp | 3 | | 3 |
| 19 | Mũi dao tiện TNMG160402, (10 mũi/hộp) NSX: KYOCERA hoặc tương đương | Hộp | 2 | | 2 |
| 20 | Mũi khoan tâm HSS Ø8xØ3mm, NSX: Yamawa hoặc tương đương | Cái | 5 | 3 | 2 |
| 21 | Dao cầu hợp kim 16 mã 207342 16, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | | 1 |
| 22 | Chip dao tiện CCMT 09T308SE (10 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 2 | | 2 |
| 23 | Chip dao tiện XPET 0903AP-SD Grade D8345 (10 mũi/hộp) NSX: Pramet hoặc tương đương | Hộp | 2 | | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|---|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 24 | Mũi khoan HSS Ø18mm Nachi hoặc tương đương | Cái | 2 | | 2 |
| 25 | Chip dao tiện DCMT 070204, (10 mũi/hộp) NSX: KYOCERA hoặc tương đương | Hộp | 1 | | 1 |
| 26 | Mũi khoan HSS Ø1,5mm Nachi hoặc tương đương | Cái | 16 | 16 | |
| 27 | Mũi khoan HSS Ø1,3mm Nachi hoặc tương đương | Cái | 16 | 16 | |
| 28 | Chip dao tiện ren trong MMT16IR MMT (10 mũi/hộp) NSX: MITSUBISHI hoặc tương đương | Hộp | 2 | 2 | |
| 29 | Mũi khoan chuỗi côn Ø30mm Nachi MT3 hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 30 | Mũi khoan tâm HSS Ø12xØ5mm, NSX: Yamawa hoặc tương đương | Cái | 5 | 3 | 2 |
| 31 | Chip dao tiện cắt đứt MGMN300-PC9030, (10 mũi/hộp) NSX: Korloy hoặc tương đương | Hộp | 4 | 1 | 3 |
| 32 | Hộp mũi khoan Nachi HSS Ø1.0- Ø13 (25 mũi/hộp) NSX: Nachi hoặc tương đương | Hộp | 5 | 4 | 1 |
| 33 | Bộ ta rô M8 - 132150 M8 (3 cái/bộ) - NSX: Garant hoặc tương đương | Bộ | 1 | 1 | |
| 34 | Dao tiện 260028 16/09 NSX: Kyocera hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 35 | Dao tiện rãnh 273815 140/230 NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 36 | Mũi dao phay Ø4mm, Mã 202720, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 3 | 3 | |
| 37 | Mũi dao phay Ø12mm, Mã 202720, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 3 | 2 | 1 |
| 38 | Dao tiện 251407-20/16, NSX: Grant hoặc tương đương | Cái | 3 | 2 | 1 |
| 39 | Dao tiện TNMG 160404R-2G NX2525, (10 mũi/hộp) NSX: Mitshubishi hoặc tương đương | Hộp | 5 | 4 | 1 |
| 40 | Cây thép gió Ø8x125mm, Mã 295020, NSX: Horex hoặc tương đương | Cây | 6 | 3 | 3 |
| 41 | Bộ taro (bộ 3 mũi) Ruko M6 hoặc tương đương | Bộ | 6 | 4 | 2 |
| 42 | Mũi taro xoắn M10 Nachi hoặc tương đương | Cái | 7 | 5 | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|--|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 43 | Mũi khoan HSS Ø8.7 Nachi hoặc tương đương | Cái | 12 | 10 | 2 |
| 44 | Thanh thép gió HSS 10x10x200mm Co10 ISO CODE 295000 NSX: Horex hoặc tương đương | Cái | 3 | 3 | |
| 45 | Dao tiện thép gió Vuông 12x200. Model: 29 5000, NSX: Hoffmann Group hoặc tương đương | Cái | 3 | 3 | |
| 46 | Áo côn MT4/3 - Côn ngoài MT4, côn trong MT 3, NSX: Vertex hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 47 | Áo côn MT4/2 - Côn ngoài MT4, côn trong MT 2, NSX: Vertex hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 48 | Áo côn MT4/1 - Côn ngoài MT4, côn trong MT 1, NSX: Vertex hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 49 | Dao tạo lỗ lục giác D12mm 293023 25, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 50 | Dao phay ngón HSS Ø16mm Nachi hoặc tương đương | Cái | 3 | 2 | 1 |
| 51 | Dao phay ngón HSS Ø14mm Nachi hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 52 | Dao tiện rãnh LFUX 040802TN (T8330), (10 lưỡi/hộp) NSX: Pramet hoặc tương đương | Hộp | 1 | 1 | |
| 53 | Dao tiện TNMG 160404-MM5 WSM10S (CNMG432-MM5) (10 mũi/hộp) NSX: Walter hoặc tương đương | Hộp | 1 | | 1 |
| 54 | Dao tiện SNMG 120408-MM5 WSM10S (CNMG432-MM5) (10 mũi/hộp) NSX: Walter hoặc tương đương | Hộp | 1 | | 1 |
| 55 | Chip dao tiện ren vuông (Grooving inserts) 16 ER1.40 (10 mũi/hộp) NSX: Carmex hoặc tương đương | Hộp | 1 | 1 | |
| 56 | Chip dao tiện ren vuông (Grooving inserts) 16 IR1.40 (10 mũi/hộp) NSX: Carmex hoặc tương đương | Hộp | 1 | 1 | |
| 57 | Mũi khoan HSS Nachi Ø10.5 List 6520 hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 58 | Dao tiện thép gió Ø10x160 Model: 29 5020 hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |
| 59 | Cán dao tiện MTJNR2525M16, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 1 | 1 | |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|---|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 60 | Dao tiện SER 2525 M22U, NSX: Carmex hoặc tương đương | Cái | 3 | 1 | 2 |
| 61 | Bộ taro (bộ 3 mũi) Ruko M8 hoặc tương đương | Bộ | 5 | 2 | 3 |
| 62 | Bộ taro Ruko M12 (bộ 3 mũi), NSX: Ruko hoặc tương đương | Bộ | 2 | 1 | 1 |
| 63 | Chip dao tiện 22IRN60 (PR1115) (05 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 1 | 1 | |
| 64 | Chip dao tiện 22ERN60(PR1115) (05 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 1 | 1 | |
| 65 | Dao phay ngón HSS Ø10mm Nachi hoặc tương đương | Cái | 5 | 1 | 4 |
| 66 | Chip dao tiện TNMG160404, (10 mũi/hộp) NSX: KYOCERA hoặc tương đương | Hộp | 3 | 1 | 2 |
| 67 | Bộ taro (bộ 3 mũi) Ruko M5 hoặc tương đương | Bộ | 2 | | 2 |
| 68 | Dao tiện 22ER N60 BMA, (10 mũi/hộp) NSX Carmex hoặc tương đương | Hộp | 1 | | 1 |
| 69 | Bộ taro Ruko M18 (bộ 3 mũi) NSX/XX: Ruko/ Đức hoặc tương đương | Bộ | 1 | 1 | |
| 70 | Chip dao tiện (05 mũi/hộp) 22ERN55(PR1115) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 3 | 2 | 1 |
| 71 | Chip dao cắt OFMT050405TR ST900 - 213321 ST900, (10 mũi/hộp) NSX: Garant hoặc tương đương | Hộp | 2 | 2 | |
| 72 | Dao phay ngón lưỡi hợp kim Ø20, 203054 NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 73 | Bộ taro Ruko M14 (bộ 3 mũi) NSX: Ruko hoặc tương đương | Bộ | 2 | 1 | 1 |
| 74 | Bộ taro Ruko M16 (bộ 3 mũi) NSX: Ruko hoặc tương đương | Bộ | 2 | 1 | 1 |
| 75 | Bộ taro Ruko M20 (bộ 3 mũi) NSX: Ruko hoặc tương đương | Bộ | 1 | 1 | |
| 76 | Chip dao tiện CNMG120404 CA530 NSX: Kyocera (10 mũi/hộp) hoặc tương đương | Hộp | 2 | 1 | 1 |
| 77 | Bộ taro (bộ 3 mũi) Ruko M24 hoặc tương đương | Bộ | 1 | 1 | |
| 78 | Mũi taro xoắn M8x1.25mm L6866 NSX: Nachi hoặc tương đương | Cái | 4 | 4 | |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|--|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 79 | Mũi khoan HSS Nachi Ø13 hoặc tương đương | Cái | 3 | 3 | |
| 80 | Chip dao tiện 16IRAG60 (PR1115) (10 mũi/hộp) NSX: Kyocera hoặc tương đương | Hộp | 4 | 2 | 2 |
| 81 | Mũi dao phay Ø7mm, Mã 202720, NSX: Garant hoặc tương đương | Cái | 7 | 5 | 2 |
| 82 | Mũi khoan HSS Ø6 Nachi hoặc tương đương | Cái | 2 | 2 | |
| 83 | Mũi doa đường kính 6mm - 162951 6 NSX: Grant hoặc tương đương | Cái | 2 | | 2 |
| 84 | Dao tiện PCLNR2020K -12 NSX: Kyocera hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 85 | Bộ taro (bộ 3 mũi) Ruko M10 hoặc tương đương | Bộ | 5 | 3 | 2 |
| 86 | Lưỡi dao phay APMT 1604 PDER-H2 VP15TF, 10 cái/hộp, NSX: Mitsubishi hoặc tương đương | Hộp | 2 | | 2 |
| 87 | Thép tấm Ø1300mmx40mm, vật liệu SS400 | Tấm | 1 | | 1 |
| 88 | Thép tấm Ø2500mmx40mm, vật liệu SS400 | Tấm | 1 | | 1 |
| 89 | Lưỡi dao tiện (10 lưỡi/hộp) VCGT 110204E-SF3, NSX: PRAMET hoặc tương đương | Hộp | 9 | 3 | 6 |
| 90 | Cán dao tiện SVVBN 1616 H11, NSX: PRAMET hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 91 | Dao tiện trái Kyocera WTJNL2525M-16N hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 92 | Dao tiện phải Kyocera WTJNR2525M-16N hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |
| 93 | Chip dao tiện (10 mũi/hộp) TNMG160404L-2G NX2525. Misubishi hoặc tương đương | Hộp | 24 | 8 | 16 |
| 94 | Chip dao tiện (10 mũi/hộp) TNMG160404R-2G NX2525, Misubishi hoặc tương đương | Hộp | 24 | 8 | 16 |
| 95 | Dao phay rãnh chữ T 22,5x4, mã 194010, GARANT hoặc tương đương | Cái | 9 | 1 | 8 |
| 96 | Hộp mũi khoan HSS Ø1.0- Ø13 (25 mũi/hộp) NSX/XX: NaChi hoặc tương đương | Hộp | 4 | 2 | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|---|------|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 97 | Bộ Taro tay ren phải VÖLKEL M6 - (Bộ 3 cây) Mã 27338. DIN352 NSX: VÖLKEL hoặc tương đương | Bộ | 9 | 3 | 6 |
| 98 | Bộ Taro tay ren phải VÖLKEL M8 - (Bộ 3 cây) Mã 27342. DIN352 NSX: VÖLKEL hoặc tương đương | Bộ | 9 | 3 | 6 |
| 99 | Bộ Taro tay ren phải VÖLKEL M10 - (Bộ 3 cây) Mã 27346. DIN352 NSX: VOLKEL hoặc tương đương | Bộ | 9 | 3 | 6 |
| 100 | Dao cắt rãnh trong 273790-25/3, NSX: GARANT hoặc tương đương | Cây | 2 | 1 | 1 |
| 101 | Cán dao tiện rãnh Model 27 3757 (25/3), GARANT hoặc tương đương | Cái | 2 | | 2 |
| 102 | Lưỡi dao tiện cắt rãnh LCMF 031602-CM, (10 lưỡi/hộp) NSX: Pramet hoặc tương đương | Hộp | 9 | 3 | 6 |
| 103 | Thanh ren thép đen M20x1000 | Cây | 4 | | 4 |
| 104 | Lưỡi dao phay APMT 1604 PDER-H2 VP15TF, 10 cái/hộp, NSX: Mitsubishi hoặc tương đương | Hộp | 24 | 6 | 18 |
| 105 | Dao phay ngón carbide Ø20 (4 lưỡi) List no. 6210, Nachi NSX: Nachi hoặc tương đương | Cái | 5 | 1 | 4 |
| 106 | Bộ ta rô M20, DIN352 HSSE-Co 5 (3 cái/bộ) NSX: Ruko hoặc tương đương | Bộ | 2 | | 2 |
| 107 | Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-600, kích thước: 8"x50 yard; Mountain Goat NSX: Mountain Goat hoặc tương đương | Cuộn | 2 | | 2 |
| 108 | Dao phay cầu R2 Mã: 3042006-AE-BD-H-R2x8 NSX: OSG hoặc tương đương | Cái | 24 | | 24 |
| 109 | Bộ Mũi vát mép 150305-5, (05 mũi/hộp) NSX: GARANT, hoặc tương đương | Hộp | 5 | 2 | 3 |
| 110 | Bếp cắt plasma CNC smartSYNC 105A, Cartridge Mã: 428936 hoặc tương đương | Cái | 24 | 10 | 14 |
| 111 | Cán dao tiện XLCFR 160115-1.6, NSX: Pramet hoặc tương đương | Cái | 2 | 1 | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|--|-------|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 112 | Lưỡi dao tiện LFMX 1.6-.16ENF1 T8330, (10 mũi/hộp) NSX: Pramet hoặc tương đương | Hộp | 9 | 3 | 6 |
| 113 | Dao phay ngón carbide Ø8 (4 lưỡi) List no. 6210, Nachi NSX: Nachi hoặc tương đương | Cái | 9 | 3 | 6 |
| 114 | Lưỡi cưa vòng M42 VP 5450x41x1,30mm NSX: Honsberg hoặc tương đương | Lưỡi | 4 | 1 | 3 |
| 115 | Dầu đa dụng Aquatex 3180 (thùng 20 lít), NSX: CALTEX hoặc tương đương | Thùng | 2 | | 2 |
| 116 | Cuộn PE màu trắng, đường kính ngoài 120mm, đường kính lõi 60mm, chiều dài 500mm NSX: Thùy Dung hoặc tương đương | Cuộn | 7 | | 7 |
| 117 | Dầu bảo quản sản phẩm gia công PREMIER RUST INHIBITOR, chai dạng xịt, thể tích 591 ml LPS 3 hoặc tương đương | Chai | 12 | 4 | 8 |
| 118 | Dầu tưới nguội ASOTEX (18 lít) NSX/XX: ASOTEX hoặc tương đương | Thùng | 2 | 1 | 1 |
| 119 | Xốp hơi gói hàng chống sốc khổ 1.2m | mét | 24 | | 24 |
| 120 | Gỗ 100x50x1000ng | Cây | 48 | | 48 |
| 121 | Ván ép 1200x2000x10mm | Tấm | 24 | | 24 |
| 122 | Mũi dao LNMU 160708SR-R (M8330) (10 mũi/hộp) NSX: Pramet hoặc tương đương | Hộp | 10 | 3 | 7 |
| 123 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø1940xØ1830x70mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | |
| 124 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø2030xØ1920x70mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 1 | | 1 |
| 125 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø2170xØ2060x70mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 1 | | 1 |
| 126 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø2410xØ2300x55mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 1 | | 1 |
| 127 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø880xØ740x95mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 128 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø880xØ740x70mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 4 | | 4 |

| Stt | Danh mục hàng hoá | ĐVT | Số lượng | Địa điểm giao hàng | |
|-----|---|-----|----------|--------------------|--------|
| | | | | Mông Dương | Phú Mỹ |
| 129 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø910xØ770x85mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 4 | | 4 |
| 130 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø930xØ790x80mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 131 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø960xØ820x110mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 6 | | 6 |
| 132 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø930xØ790x85mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 133 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø880xØ740x80mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 4 | | 4 |
| 134 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø880xØ740x60mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 4 | | 4 |
| 135 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø910xØ770x75mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 136 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø930xØ790x70mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 137 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø930xØ790x60mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 138 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø820xØ680x130mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 4 | | 4 |
| 139 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø890xØ760x95mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 4 | | 4 |
| 140 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø820xØ690x125mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |
| 141 | Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm quy cách Ø820xØ690x130mm, vật liệu UNS C97400 (Cu-Ni-Zn Alloy) | Cái | 2 | | 2 |

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ

thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích, so sánh tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng, các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hoá được bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, đảm bảo chất lượng, các hạng mục phôi không bị lỗi bên trong và bên ngoài bề mặt (rỗ khí, khuyết tật, nứt, mất vật liệu...).
- Đối với các hạng mục Phôi hợp kim đồng đúc ly tâm từ mục 123 - 141 phải được thực hiện ủ đồng đều hóa sau khi đúc, độ hạt vật liệu đạt $G \geq 6$.
- Đối với dầu mỡ có hạn sử dụng > 12 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Đối với hóa chất có hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3, Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu cấp hoặc xác nhận (nếu là hàng nhập khẩu):
- + Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu

“Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) - **áp dụng đối với các hạng mục 123-141;**

- + Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền) - **áp dụng đối với các hạng mục còn lại.**
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + Bản gốc hoặc bản gốc điện tử - **áp dụng đối với các hạng mục 123-141;**
 - + Bản gốc hoặc bản gốc điện tử hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) - **áp dụng đối với các hạng mục còn lại.**
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*
- Chứng chỉ phân tích thành phần vật liệu do đơn vị có chức năng cấp (độc lập với các bên): *Bản gốc - áp dụng đối với các hạng mục 123 - 141.*
- Chứng chỉ xác định cơ tính (giới hạn bền, giới hạn chảy, kiểm tra Micro độ hạt) của vật liệu do đơn vị có chức năng cấp (độc lập với các bên): *Bản gốc - áp dụng đối với các hạng mục 123 - 141.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (*nếu có*).
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh.

Mục 2. Bản vẽ: Không có.